

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3, 4, 5 TUỔI NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Giáo dục phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp: Hít vào, thở ra - Lưng, bụng, lườn: + 3,4T: Quay sang trái, sang phải. + 3,4T:Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang. + Co duỗi chân.	1-9	
2	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh		- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Chân: + Nhún chân. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc		- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay,		

		theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.		quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
2. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động						
4	3	2.1. Trẻ giữ được thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Trẻ đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) + Trẻ đi kiễng gót liên tục 3m 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 4,5 T: - Đi khuyu gót. * 3,4,5T: - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Đi trong đường hẹp. + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Chạy liên tục trong đường dích dắc.	1->9	
5	4	2.1. Trẻ giữ được thẳng bằng cơ thể khi		- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân,	1->	

		thực hiện vận động: + Trẻ bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc vạch kẻ thẳng trên sàn. + Trẻ đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80m.		
6	5	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân + Đi trên dây (dây đặt trên sàn) + Đi trên ván kê dốc. + Đi trên ghế thể dục. (Không làm rơi vật đang đội trên đầu) + Đi nối bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10s. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	1->9	
7	3	2.3. Trẻ phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m) - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng	- Tung, ném, bắt * Trẻ 4,5T: + Tung bóng lên cao và bắt + Ném xa bằng 2 tay. * Trẻ 3,4,5T: + Ném xa bằng 1 tay.	- Tung, ném, bắt + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô; + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc	1,2,4,5,6,7,8,9	

		18cm). - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	* Trẻ 3,4T: + Ném trúng đích bằng 1 tay.		
8	4	2.3. Trẻ phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m). - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	+ Ném trúng đích ngang (xa 1,5m-2 m). * Trẻ 4,5T: - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ	1,2,4,5, 6,7,8,9
9	5	2.3. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.		- Tung, ném, bắt: + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng + Ném trúng đích bằng 2 tay. + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m)	1,2,4,5, 6,7,8,9
10	3	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn, trèo : * 3,4T: + Bò chui qua cổng + 3,4T: Trườn theo hướng thẳng * 4,5T: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4- 5m + Bò đích dắc qua 5-7 điểm + Bò chui qua cổng ; ống dài (1,2m x 0,6m ; 1,5m x 0,6m) + Trèo lên, xuống 5-7 gióng thang - Bật – nhảy: * 4,5T: Bật - nhảy từ trên cao xuống	- Bò, trườn, trèo : + Bò theo hướng thẳng, đích dắc + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao 30cm + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m). - Bật – nhảy: + Bật tại chỗ + Bật về phía trước + Bật xa 20-25cm	1,2,3,4, 5,6,7

			(30-35cm; 40 - 45cm;).			
11	4	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài.	* Trẻ 4,5T: + Nhảy lò cò 5m - 7m + Bật tách chân, khép chân qua 5-7 ô. + Bật qua vật cản (10 - 15cm ; 15-20cm)	- Bò, trườn ,trèo : + Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm + Bò theo đường dích dắc - Bật – nhảy: + Bật liên tục về phía trước + Bật xa 35-40cm	1,2,3,4, 5,6,7	
12	5	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Bò, trườn, trèo: + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5mx30cm - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng + Bật xa 40-45cm	1,2,3,4, 5,6,7	
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt.						
13	3	3.1.Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay	1	
14	4	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...	3,4,5,6, 7,8,9	
15	5	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.		

16	3	3.2.Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc	- Cài, cởi cúc.	- Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc.	1,3,4,5,6,7,8,9	
17	4	3.2.Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài,cởi cúc, buộc dây giày		- Gập giấy - Lắp ghép hình - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây.		
18	5	3.2.Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).		- Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.		
19	5	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.		- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.	3-9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
1.Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.						
20	3	1.1. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh		- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc;		

		ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau,...).				
21	4	1.1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết, một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm <i>dân tộc địa phương</i> , món ăn	2,5,6	
22	5	1.1. Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống, <i>một số món ăn dân tộc địa phương</i> .		
23	3	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày; trứng rán, cá kho, canh rau,... <i>Một số món ăn đặc trưng dân tộc</i> .	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)		2	
24	4	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày, <i>một số món ăn đặc trưng dân tộc</i> và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...				
25	5					
26	3	1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		

27	4	1.3.Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	2,6	
28	5	1.3.Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		- Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		
29	3	1.4. Trẻ thực hiện được 1 số bài thể dục để nâng cao sức khỏe cùng cô	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Thực hiện một số bài tập thể dục để nâng cao sức khỏe		2,8	
30	4					
31	5	1.4. Trẻ thực hiện được 1 số bài thể dục để nâng cao sức khỏe dưới sự điều khiển của cô				

2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt

32	3	2.1.Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo..... 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	1,2,3	
33	4	2.1.Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2.Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng,		- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		

		không rơi vãi, đổ thức ăn.				
34	5	2.1.Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. 2.2.Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		
3. Có 1 số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt giữ gìn sức khỏe						
35	3	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...		- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	1->9	
36	4	3.1.Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Trẻ mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Trẻ không uống nước lã.		- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Trẻ mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Trẻ không uống nước lã.		
37	5	3.1.Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		- Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		

38	3	3.2.Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. (1) - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, khi bị mắc một số dịch bệnh theo mùa..	1,2,8	
39	4	3.2.Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Trẻ vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Trẻ đi vệ sinh đúng nơi qui định. + Trẻ bỏ rác đúng nơi qui định.		- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, khi bị mắc một số dịch bệnh theo mùa và cách phòng tránh đơn giản.		
40	5	3.2.Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui		- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, khi bị mắc một số dịch bệnh theo mùa nguyên nhân và cách phòng tránh.		

		định; không nhổ bậy ra lớp.				
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh						
41	3	4.1.Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. 4.2.Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ		3,8	
42	4	4.1.Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn đều không nên nghịch. 4.2.Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
43	5	4.1.Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. 4.2.Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.				
44	3	4.3.Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại		+ Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Trẻ không tự lấy thuốc uống. + Trẻ không leo trèo bàn		

		quả có hạt... + Trẻ không tự lấy thuốc uống. + Trẻ không leo trèo bàn ghế, lan can. + Trẻ không nghịch các vật sắc nhọn. + Trẻ không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		ghế, lan can. + Trẻ không nghịch các vật sắc nhọn. + Trẻ không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	1,6	
45	4	4.3.Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Trẻ không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		+ Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Trẻ không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
46	5	4.3.Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		+ Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
47	4	4.4.Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:		+ Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy		

		+ Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết		- máu. + Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết	3,4	
48	5	4.4.Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		+ Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		
49	5	4.5.Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ		+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	7	

		an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...				
2. Giáo dục phát triển nhận thức						
a. Khám phá khoa học						
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của sự vật, hiện tượng						
50	3	1.1 Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, <i>các hiện tượng thời tiết đặc trưng của miền núi</i> , như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đôi tượng.	- Trẻ 4,5t: Không khí, các nguồn ánh sáng tại địa phương và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. 4,5T: Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi <i>tại địa phương nơi trẻ sinh sống.</i>	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, <i>các hiện tượng thời tiết đặc trưng ở miền núi</i> và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày tại địa phương. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả tại địa phương gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	5,6,8	
51	4	1.1. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh, <i>đặc trưng của khí hậu miền núi</i> với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa <i>đặc trưng của khí hậu miền núi</i> và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả tại địa phương gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả - Phân loại cây, hoa, quả,		

				con vật theo 1-2 dấu hiệu		
52	5	1.1. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng <i>khí hậu miền núi</i> (<i>sương mù, sương muối,...</i>) xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa <i>theo khí hậu miền núi</i>. (Mưa đá, sấm sét, lũ lụt, lũ quét, động đất... và thảo luận về đặc điểm của đối tượngch ứng xử đơn giản khi có thiên tai.) - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa tại địa phương. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả của địa phương. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.		
53	3	1.2 Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Trẻ 4, 5t: Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.		
54	4	1.2 Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			2,6	

55	5	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
56	3	1.3 Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- 4,5T: Các nguồn nước tại địa phương trong môi trường sống của trẻ. - 4,5T: Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - 4,5T: Một số đặc điểm, tính chất của nước tại địa phương.	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. - Một số nguồn nước tại địa phương trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	6,8	
57	4	1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- 4,5T: Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước tại địa phương.	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		
58	5	1.3. Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		
59	3	1.4 Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- 4,5T: Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi; <i>Đồ chơi dân gian địa phương.</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc tại địa phương. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		

		1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			7	
60	4	1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi, <i>đồ chơi dân gian địa phương</i> . - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.		
61	5	1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. <i>5E: Trẻ biết cấu tạo chi tiết về động cơ của ô tô.</i>		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi, <i>đồ chơi dân gian địa phương</i> và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.		
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản						
62	3	2.1. Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi..		
63	4	2.1. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ : "Cho thêm đường/muối vào nước nên ngọt/mặn hơn".		- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ : "Cho thêm đường/muối vào nước nên ngọt/mặn hơn".	8	
64	5	2.1. Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".		- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".		

65	4	2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ : Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc		7	
66	5	2.2.Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.				
3. Thể hiện hiểu biết đối tượng bằng các cách khác nhau						
67	3	3.1. Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. Đồ chơi dân gian địa phương. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	1,3,8	
68	4	3.1. Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi; <i>Đồ chơi dân gian địa phương</i> . - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.		
69	5	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi; <i>Đồ chơi dân gian địa phương</i> . - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.		
70	3	3.2. Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3,4,5,6 7,8,9	
71	4	3.2. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		
72	5	3.2. Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Thể hiện nét mặt và một số hiểu biết của bản thân về đối tượng qua hoạt động nhóm chơi: Âm		

				nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...		
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.						
1. Nhận biết số đếm, số lượng						
73	3	1.1. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng 1.2. Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều	1,4,5,6, 7,9	
74	4	1.1. Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...)		
75	5	1.1. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2. Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.		
76	3	1.3. Trẻ so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 3,4T - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng			
77	4	1.3. Trẻ so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,9	

78	5	1.3.Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.		
79	3	1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		4,5,6,7,9	
80	4	1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
81	5	1.4.Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
82	4	1.6. Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		1,4,5,6,7,9	
83	5	1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày				
2. Sắp xếp theo qui tắc						
84	3	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản		- Xếp xen kẽ.		

		(mẫu) và sao chép lại.			
85	4	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- Trẻ 4,5t: So sánh phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.		1,3
86	5	2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ có khả năng sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.		- Tạo ra qui tắc sắp xếp.	

3. So sánh 2 đối tượng

87	3	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4,5,6,8
88	4	- Trẻ có khả năng sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
89	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	

4. Nhận biết hình dạng

90	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để ghép	3,4
91	4	4.1. Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam	

		(tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).		giác, hình tròn, hình chữ nhật.		
		4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.				
92	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	Trẻ 4, 5t: Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.		

5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian

93	3	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân;		
94	4	5.1. Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Trẻ có thể mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	2,8	
95	5	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		

c. Khám phá xã hội

1. Nhận biết bản thân, gia đình trường lớp mầm non và cộng đồng.

	3	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Trẻ nói được tên		- Tên, tuổi, giới tính, của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.		
--	---	---	--	--	--	--

96		của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			2,3	
97	4	1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Trẻ nói họ tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.		
98	5	1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.		
99	3	1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		

100	4	1.4. Trẻ nói tên địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói tên và một số đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, địa chỉ của trường /lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1,3	
101	5	1.4. Trẻ biết nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.		
2. Nhận biết 1 số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.						
102	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng, <i>nghề truyền thống của địa phương...</i> khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến tại địa phương.	4	
103	4	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề (<i>đặc biệt là nghề truyền thống của địa phương</i>) khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ 4,5t: Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương - Trẻ 4,5t: Dự án Bác nông dân			
104	5	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề, <i>một số nghề truyền thống</i> . Ví dụ: nói “ <i>Nghề dệt vải làm ra tám vải để</i>				

		<i>may quần áo, nghề đan lát tạo ra rổ, giỏ, ...; Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”</i>				
3. Nhận biết 1 số lễ hội và danh lam thắng cảnh						
105	3	3.1. Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh	- Trẻ 4,5t: Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, <i>trang phục của</i> ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của <i>địa phương nơi sinh sống</i>	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,4, 9	
106	4	3.1. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.				
107	5	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”				
108	3	3.2. Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương	9	
109	4	3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		- Kể tên và nêu một vài đặc điểm cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		
110	5	3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.				
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ						
1. Nghe hiểu lời nói						
111	3	1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném bóng vào rổ”.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.		

112	4	1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	2,3,4	
113	5	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.		
114	3	1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi : quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc tại địa phương.		
115	4	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		
116	5	1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1,3,5,6,7	
117	3	1.3. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.		- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.		
118	4	1.3. Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1,2	
119	5	1.3. Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.						
120	3	2.1. Nói rõ các tiếng.		- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.		
121	4	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được		- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	7,8,9	
122	5	2.1. Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể		- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.		

		hiểu được.		- Kể lại sự việc theo trình tự.		
123	3	2.2. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	6	
124	4	2.2. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3. Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.		
125	5	2.2. Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.		
126	3	2.4. Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...		- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Kể lại sự việc. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	2,3,4,6	
127	4	2.4. Trẻ kể lại sự việc theo trình tự		- Kể lại truyện đã được nghe. - Kể lại sự việc theo trình tự. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.		
128	5	2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. .		- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		

129	3	2.5 Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.			
130	4					
131	5	2.5. Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			1,2,3,4,5,6,7,9	
132	3	2.6.Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Trẻ bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.		- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên;		
133	4	2.6. Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7.Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		- Đóng kịch.	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
134	5	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện 2.7. Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.				
135	3	2.8. Trẻ sử dụng các từ: "Vâng ạ", "Dạ"; "thưa"... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép: "Vâng ạ", "Dạ"; "thưa"... trong giao tiếp			
136	4	2.8. Trẻ sử dụng các từ như: "Mời cô"; "mời bạn"; "Cảm ơn"; "Xin lỗi"... trong giao tiếp.			1,2	
137	5	2.8. Trẻ sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.		- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.		
138	3	2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét			

139	4	2.9. Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		4	
140	5	2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
3. Làm quen với việc đọc, viết						
141	3	3.1. Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Trẻ 4,5T: Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Trẻ 4,5T “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	- Tiếp xúc với chữ, sách chuyện - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	1->9	
142	4	3.1. Trẻ chọn sách để xem. 3.2. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3. Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").		- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.		
143	5	3.1. Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. 3.2. Trẻ biết kể truyện tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.				
144	4	3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...).		1,3,7	

145	5	3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...				
146	3	3.3. Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	- Hướng viết của các nét chữ	- Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	1->9	
147	4	3.5. Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..		- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng		
148	5	3.5. Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. - Tập tô, tập đồ chữ cái		

4. Lĩnh vực giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân.

149	3	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích	- Trẻ 3,4T: Tên, tuổi, giới tính. - Trẻ 4,5T: Sở thích, khả năng của bản thân.	- Những điều bé thích, không thích.	2,3	
150	4	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, việc gì bé có thể làm được				
151	5	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		

152	5	1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Biết vâng lời người lớn.	2,3	
-----	---	---	--	---	-----	--

2. Thể hiện tự tin, tự lực.

153	3	2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	3,4	
154	4	2.1. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích 2.2. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)		- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích - Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)		
155	5	2.1. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). 2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến		

3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh

156	3	3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.		
157	4	3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn,	2	

		hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.. 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.		
158	5	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.		
159	3	3.3 Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử cảnh đẹp, <i>trang phục</i> , lễ hội của quê hương, đất nước (<i>địa phương nơi trẻ sinh sống</i>)		9	
160	4	3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
161	5	3.4. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.5. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác				

		Hồ.				
162	4	3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, địa phương	- Quan tâm đến di tích lịch sử cảnh đẹp, <i>trang phục</i> , lễ hội của quê hương, đất nước (<i>địa phương nơi trẻ sinh sống</i>)		6,9	
163	5	3.6.Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước.				
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội.						
164	3	4.1. Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Trẻ 4,5T: Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, <i>quy định của địa phương</i> (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)	1,3,7	
165	4	4.1. Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.				
166	5	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.				
167	3	4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.		- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).		

168	4	4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác.	1,2,4,5,6,9	
169	5	4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		
170	3	4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ		- Chờ đến lượt - Chơi hòa thuận với bạn.	1->9	
171	4	4.5. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).				
172	5	4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).				

5. Quan tâm đến môi trường.

173	3	5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		5,6	
174	4	5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.				
175	5					
176	3	5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1->9	
177	4					
178	5					

179	4	5.3. Trẻ không bẻ cành, bứt hoa		- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.		
180	5	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1->9	
181	4	5.4. Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- Tiết kiệm điện, nước.			
182	5	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			8	

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ.

1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.

183	3	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật..	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		
184	4	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1,2,3,5	
185	5	1.1. Trẻ có thể tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật,		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		

		hiện tượng.				
186	3	1.2. Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1->9	
187	4	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).		
188	5	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.		
189	3	1.3 Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		- Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1,2,3,4, 7,8,9	
190	4	1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình		- Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình		
191	5	1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		

2. Một số kĩ năng trong các hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.

192	3	2.1. Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc..	- Trẻ 4,5T: Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	1->9	
193	4	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ,...				
194	5	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
195	3	2.2. Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)		- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1,2,3,4,5,7,8,9	
196	4	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
197	5	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
198	3	2.3. Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1->9	
199	4	2.3. Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		
200	5	2.3. Trẻ phối hợp và		- Lựa chọn, phối hợp các		

		lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.		
201	3	2.4. Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1->9	
202	4	2.4. Trẻ vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục 2.5. Trẻ xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.		
203	5	2.4. Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối 2.5. Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.		
204	3	2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối		- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối		
205	4	2.6. Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		- Làm lõm, dõ bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	5,7	
206	5	2.6. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
207	3	2.7. Trẻ biết xếp		- Xếp chồng, xếp cạnh,		

		chồng, xếp cạnh, xếp cạnh tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		
208	4	2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	1->9	
209	5	2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		
210	3	2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình		- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	6,7,8,9	
211	4	2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.		
212	5	2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.		
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc tạo hình)						
213	3	3.1. Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc		- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	2,5,6	
214	4	3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát		
215	5	3.1.Trẻ có thể tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).		
216	3	3.2. Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý	- Trẻ 4,5T: Nói lên	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		

		thích.	ý tưởng tạo hình của mình.			
217	4	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	3,4,6	
218	5			- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
219	3	3.3. Trẻ có khả năng đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		1->9	
220	4	3.4. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm của mình.				
221	5					

TÀI LIỆU ĐÃ BAN HÀNH
 Được tải về từ hệ thống edoc.smas.edu.vn lúc 14:56 14/01/2026
 bởi Lò Thị Mai Dương (11103306_duongltn) – Trường Mầm non Chà Cang

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày...đến ngày...)	Stt	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh Bổ sung
08/09/2025 - 03/10/2025 08/09/2025 - 12/09/2025 15/09/2025 - 19/09/2025 22/09/2025 - 26/09/2025 29/09/2025 - 03/10/2025	1	Trường mầm non	- Trường mầm non của bé - Lớp học của bé - Cô giáo và các bạn - Đồ dùng đồ chơi của lớp	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	- Ngày hội đến trường của bé (05/09/2025)	
06/10/2025 - 31/10/2025 06/10/2025 - 10/10/2025 13/10/2025 - 17/10/2025 20/10/2025 - 24/10/2025 27/10/2025 - 31/10/2025	2	Bản thân - tết trung thu	- Tết trung thu - Bé là ai - Cơ thể kỳ diệu của bé - Bé cần gì để lớn lên và khoẻ mạnh?	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần		
03/11/2025 - 28/11/2025 03/11/2025 - 07/11/2025 10/11/2025 - 14/11/2025 17/11/2025 - 21/11/2025 24/11/2025 - 28/11/2025	3	Gia đình thân yêu - Ngày 20/11	- Những người thân yêu của bé - Ngôi nhà thân yêu của bé. - Ngày hội 20/11 - Đồ dùng trong gia đình bé.	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	Kỷ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	
01/12/2025 - 26/12/2025 01/12/2025 - 05/12/2025 08/12/2025 - 12/12/2025 15/12/2025 - 19/12/2025 22/12/2025 - 26/12/2025	4	Nghề nghiệp – Ngày 22/12	- Bé yêu bác nông dân - Bé tập làm bác sĩ - Các nghề phổ biến - Ngày thành lập quân đội nhân dân VN 22/12	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	- Ngày thành lập QĐND Việt Nam (22/12/2025)	
29/12/2025 - 23/01/2026 29/12/2025 - 02/01/2026 05/01/2026 - 09/01/2026 12/01/2026 - 16/01/2026 19/01/2026 - 23/01/2026	6	Những con vật bé yêu	- Động vật nuôi trong gia đình - Động vật sống trong rừng - Động vật sống dưới nước - Một số loại chim, côn trùng	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần		
26/01/2026 - 27/02/2026 26/01/2026 - 30/01/2026	5	Thế giới Thực	- Cây và hoa mùa	4 tuần 1 tuần	Ngày tết nguyên đán	

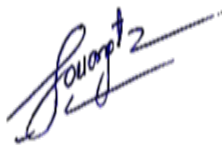
02/02/2026 - 06/02/2026 09/02/2026 - 13/02/2026 23/02/2026 - 27/02/2026		vật - Tết và mùa xuân	xuân - Một số loại quả - Ngày tết bản em - Một số loại rau	1 tuần 1 tuần 1 tuần		
Nghỉ tết nguyên đán (14/02/2026-22/02/2026)						
02/03/2026 - 27/03/2026 02/03/2026 - 06/03/2026 09/03/2026 - 13/03/2026 16/03/2026 - 20/03/2026 23/03/2026 - 27/03/2026	7	Phương tiện và quy định giao thông - ngày 8/3	- PT GT đường bộ - Ngày hội 8/3 - PT GT đường thủy- đường hàng không - PTGT đường hàng không	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	
30/03/2026 - 17/04/2026 30/03/2026 - 03/04/2026 06/04/2026 - 10/04/2026 13/04/2026 - 17/04/2026	8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	- Nước - Các hiện tượng tự nhiên - Các mùa trong năm	3 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần		
20/04/2026 - 15/05/2026 20/04/2026 - 24/04/2026 27/04/2026 - 01/05/2026 04/05/2026 - 08/05/2026 11/05/2026 - 15/05/2026	9	Quê hương đất nước- Bác Hồ- Trường tiểu học	- Đất nước Việt Nam. - Những đồ dùng bé cần chuẩn bị khi vào lớp 1 - Bác Hồ kính yêu - Trường tiểu học	4 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	- Mừng sinh nhật Bác Hồ (19/5/2026)	

NGƯỜI LẬP



Lò Thị Mai Dương

TỔ TRƯỞNG



Lò Thị Phụng

KÝ DUYỆT CỦA BGH



Lăng Thị Thủy